**日本語や英語がわからないものです。聞きたい、教えていただきたいのです。**

**よろしくお願いいたします。**

1. Khi bị lạc đường, muốn người ta chỉ ra nơi làm thủ tục hải quan:

迷子になっています。入国手続き（税関）の場所を案内していただきたいです。

1. Hỏi chỗ lấy hành lý khi xuống máy bay:

荷物の受け取り場所がわからないです。どこか教えていただけませんか。私が乗った飛行機の便名は：.........(Tên số hiệu chuyến bay) ベトナムの.................(Tên sân bay từ Việt nam) 空港からです。

3. Khi không biết đường ra sảnh chờ (chỗ người thân đứng đón)

すみません、親戚が待っている出口がどこですか。案内していただけませんか。私が乗った飛行機の便名は：.........(Tên số hiệu chuyến bay) ベトナムの.................(Tên sân bay từ Việt nam) 空港からです。

4. Khi bị đánh rơi hoặc thất lạc hành lý, tốt nhất là nên nhờ nhân viên sân bay gọi ra cho người nhà ở ngoài.

 ものを無くしました。どうしたらわからないですが、日本にいる子供の番号：.................(Tên số điện thoại người thân ở Nhật) をかけていただけませんか。

*Một số đồ vật: （Chỉ tay vào đồ bị mất）*

Hộ chiếu: パスポート Hành lý xách tay:手荷物

 Túi xách：かばん Ví tiền: 財布

1. Khi không thấy hành lý kí gửi: (Có thể lâu không được chuyển ra hoặc bị thất lạc). Lúc đó cần đưa nhân viên sân bay phiếu gửi hành lý dán trên vé máy bay để người ta kiểm tra hộ

預かり荷物がなかなかでていません。これはベトナムの空港で預かった番号です。確認していただけませんか。

1. Khi muốn đi toa let mà không biết đường

お手洗いはどこか案内していただけませんか。

1. Khi có vấn đề khẩn cấp về sức khỏe như ngất, chóng mặt, đau bụng... hoặc cần nhờ gọi điện ngay cho người thân ở ngoài:

今はとても気持ちが悪いです。調子が大変です。この番号に連絡していただけませんか。親戚（子供）が外にいます。.................（Số điện thoại người thân ở Nhật）